Ký bởi Ủy ban Nhân dân huyện Thọ Xuân
Tỉnh Thanh Hóa
thoxuan@thanhhoa.gov.vn
Giờ ký: 2020.05.07 07:29:58 +07:00

ỦY BAN NHÂN NHÂN HUYỆN THỌ XUÂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 111 /TB-UBND	*Thọ Xuân, ngày 7 tháng 5 năm 2020*

THÔNG BÁO
Về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện Thọ Xuân

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Công văn số 2949/UBND-THKH ngày 12/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Để tạo thuận lợi, giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính; UBND huyện Thọ Xuân tiến hành rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, cụ thể như sau:

1. Thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết 182 TTHC, tại 41 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện Thọ Xuân.

(Có danh mục danh mục TTHC cắt giảm thời gian giải quyết kèm theo)

2. Thời gian thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết đối với 182 thủ tục hành chính bắt đầu từ ngày 11 tháng 5 năm 2020.

UBND huyện Thọ Xuân thông báo để các phòng, ngành UBND huyện, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân được biết./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (B/cáo);
- TTr Huyện ủy, HĐND huyện (B/cáo);
- Chủ tịch, các P hó Chủ tịch UBND huyện;
- MTTQ và các đoàn thể xã hội cấp huyện;
- Các phòng, ngành UBND huyện;
- Hiệp hội Doanh nghiệp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thức

DANH MỤC TTHC CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Thôngcáo số 111 /TB-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2020 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
		Lĩnh vực: Đất đai (11 TTHC)				
1	1.008.194	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
2	1.008.193	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
3	1.008.173	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
4	1.008.167	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
5	1.008.166	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
6	1.008.158	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (Chi nhánh)	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
7	1.007.119	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất.	Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
8	1.006.880	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
9	1.006.858	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
10	1.006.855	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
11	1.006.852	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
		Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (07 TTHC)				
1	1.001696.000.00.00.H56	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
2	2.000801.000.00.00.H56	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
3	1.003625.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
4	1.003688.000.00.00.H56	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
5	1.003862.000.00.00.H56	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
6	1.004550.000.00.00.H56	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
7	1.004583.000.00.00.H56	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
		Lĩnh vực: Người có công (01 TTHC)				
1	2.001375.000.00.00.H56	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	4	2	50%
		Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (12 TTHC)				
1	1.000669.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
2	2.000294.000.00.00.H56	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
3	2.002127.000.00.00.H56	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
4	1.000684.000.00.00.H56	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
5	2.000298.000.00.00.H56	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
6	2.000291.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
7	2.000777.000.00.00.H56	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2	1	50%
8	1.000674.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
9	1.001731.000.00.00.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
10	1.001753.000.00.00.H56	Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
11	1.001758.000.00.00.H56	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
12	1.001776.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	6	40%
		Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội (01 TTHC)				
1	2.001661.000.00.00.H56	Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Quyết định số 3863/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	11	7	36%
		Lĩnh vực: Trẻ em (02 TTHC)				
1	1.004946.000.00.00.H56	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	1,5	1	33%
2	1.004944.000.00.00.H56	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
		Lĩnh vực: Quản lý lao động ngoài nước (01 TTHC)				
1	2.002105.000.00.00.H56	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	6	40%
		Lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động (01 TTHC)				
1	1.004959.000.00.00.H56	Thủ tục Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
		Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp (02 TTHC)				
1	2.001960.000.00.00.H56	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
2	2.000632.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
		Lĩnh vực: Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (01 TTHC)				
1	2.001914.000.00.00.H56	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
		Lĩnh vực: Hộ tịch (12 TTHC)				
1	2.000756.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2	1	50%
2	1.001669.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
3	2.000497.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
4	2.000513.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
5	1.000893.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
6	2.000522.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
7	2.000554.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	8	5	38%
8	2.002189.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	8	5	38%
9	2.000748.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
10	1.001695.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	9	40%
11	2.000779.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	9	40%
12	2.000806.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	9	40%
		Lĩnh vực: Chứng thực (3 TTHC)				
1	2.001052.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2	1	50%
2	2.001050.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản01	Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2	1	50%
3	2.001044.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2	1	50%
		Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính (02 TTHC)				
1	1.005462.000.00.00.H56	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	9	40%
2	2.002190.000.00.00.H56	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	9	40%
		Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật (03 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
1	2.000424.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	11	7	36%
2	2.001475.000.00.00.H56	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện	Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
3	2.001489.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật huyện	Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
		Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở (07 TTHC)				
1	1.000933.000.00.00.H56	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
2	2.000440.000.00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
3	1.004622.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
4	1.004634.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
5	1.004644.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
6	1.004646.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
7	1.004648.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
		Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành (02 TTHC)				
1	2.001762.000.00.00.H56	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
2	2.001931.000.00.00.H56	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
		Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (04				
1	2.001786.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
2	2.001880.000.00.00.H56	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
3	2.001884.000.00.00.H56	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
4	2.001885.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
		Lĩnh vực Lễ hội (02 TTHC)				
1	1.003635.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10,5	30%
2	1.003645.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
		Lĩnh vực Gia đình (06 TTHC)				
1	1.001874.000.00.00.H56	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
2	1.003103.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10,5	30%
3	1.003140.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
4	1.003185.000.00.00.H56	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
5	1.003226.000.00.00.H56	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10,5	30%
6	1.003243.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện)	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
		Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC)				
1	1.001723.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	Quyết định số 3448/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
		Lĩnh vực karaoke, vũ trường (02 TTHC)				
1	1.007.184	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	4	2,5	38%
2	1.007.179	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3,5	30%
		Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng (07 TTHC)				
1	1.007.988	Điều chỉnh GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
1.1		*- Công trình khác:*		*30*	*25*	*17%*
1.2		*- Công trình nhà ở riêng lẻ*		*15*	*12*	*20%*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
2	1.007.987	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
		- Công trình khác:		30	25	17%
		- Công trình nhà ở riêng lẻ		15	12	20%
3	1.007.986	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
3.1		*- Công trình khác:*		*30*	*25*	*17%*
3.2		*- Công trình nhà ở riêng lẻ*		*15*	*12*	*20%*
4	1.007.985	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
4.1		*- Công trình khác:*		*30*	*25*	*17%*
4.2		*- Công trình nhà ở riêng lẻ*		*15*	*12*	*20%*
5	1.007.268	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh *(quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 24, Điểm b Khoản 1 Điều 25, Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, Khoản 10 và Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)*	Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
5.1		*- Công trình cấp III:*		*30*	*20*	*33%*
5.2		*- Công trình nhà ở riêng lẻ*		*20*	*15*	*25%*
6	1.007.265	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật *(quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).*	Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	15	25%
7	1.007.263	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh *(quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)*	Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
7.1		*- Dự án/Dự án điều chỉnh nhóm B:*		*30*	*25*	*17%*
7.2		*- Dự án/Dự án điều chỉnh nhóm C:*		*20*	*15*	*25%*
7.3	1.007.263	*- Thiết kế cơ sở/Thiết kế cơ sở điều chỉnh nhóm B:*	Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	*20*	*15*	*25%*
7.4		*- Thiết kế cơ sở/Thiết kế cơ sở điều chỉnh nhóm C:*		*15*	*10*	*33%*
		Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC)				
1	1.002693.000.00.00.H56	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Quyết định số 4292/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	7	53%
		Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện (02 TTHC)				
1	1.000473.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	15	25%
2	2.000599.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	15	25%
		Lĩnh vực: Lưu thông hàng hóa trong nước (12 TTHC)				
1	2.001240.000.00.00.H56	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
2	2.000615.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
3	2.000620.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
4	1.001279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
5	2.000629.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
6	2.000633.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
7	2.000150.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
8	2.000162.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
9	2.000181.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
10	1.002956.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
11	2.001231.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
12	2.001235.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	10	7	30%
		Lĩnh vực Kinh doanh khí (03 TTHC)				
1	2.001261.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
2	2.001270.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
3	2.001283.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
		Lĩnh vực An toàn thực phẩm (công thương) 02 TTHC				
1	1.005.678	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	Quyết định số 5269/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	13	10	23%
2	1.005.672	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	Quyết định số 5269/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	15	25%
		Lĩnh vực: Điện (01 TTHC)				
1	1.005.739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.	Quyết định số 4652/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
1.1		*- Thuê ngành điện đầu tư:*		*28*	*20*	*29%*
1.2		*- TKhách hàng đầu tư:*		*10*	*7*	*30%*
		Lĩnh vực: Lâm nghiệp (3 TTHC)				
1	1.007919.000.00.00.H56	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	19	9	53%
2	1.000037.000.00.00.H56	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp Huyện)	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
2.1		*- Đối với trường hợp không cần xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản*		3	2	33%
2.2		*- Đối với trường hợp cần xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản*		7	4	43%
3	2.000030.000.00.00.H56	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
		Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản (04 TTHC)				

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
1	1.006.615	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	Quyết định số 4244/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	13	9	31%
2	1.006.604	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm).	Quyết định số 4244/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
3	1.006.600	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn).	Quyết định số 4244/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
3.1		*- Đối với cơ sở đã được kiểm tra, xếp hạng*		7	4	43%
3.2		*- Đối với cơ sở chưa được kiểm tra, xếp hạng*		15	10	33%
4	1.006.594	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quyết định số 4244/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
4.1		*- Đối với cơ sở đã được kiểm tra, xếp hạng*		7	4	43%
4.2		*- Đối với cơ sở chưa được kiểm tra, xếp hạng*		15	8	47%
		Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (04 TTHC)				
1	1.003281.000.00.00.H56	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
2	1.003319.000.00.00.H56	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	60	30	50%
3	1.003434.000.00.00.H56	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
4	1.003605.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	60	30	50%
		Lĩnh vực: Thủy sản (03 TTHC)				
1	1.004498.000.00.00.H56	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			
1.1	1.004498.000.00.00.H56	*- Đối với trường hợp thay đổi tên, tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ hức cộng đồng. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.*	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
1.2		*- Đối với trường hợp sửa đổi bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao phạm vi quyền được giao, phương án bảo vệ vafkhai thác nguồn lợi thủy sản*		63	31	51%
2	1.003956.000.00.00.H56	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	63	31	51%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
3	1.004478.000.00.00.H56	Công bố mở cảng cá loại 3	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	6	4	33%
		Lĩnh vực: Thủy lợi (05 TTHC)				
1	2.001627.000.00.00.H56	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
2	1.003456.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
3	1.003459.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
4	1.003471.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
5	1.003347.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
		Lĩnh vực ATTP và Dinh dưỡng (Y Tế) 01 TTHC				
1	1.007.841	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cấp huyện).	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
		Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh				
1	2.000575.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
2	1.001570.000.00.00.H56	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
3	2.000720.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
4	1.001612.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
		Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (16 TTHC)				
1	2.001958.000.00.00.H56	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
2	1.004972.000.00.00.H56	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
3	1.004979.000.00.00.H56	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
4	1.004895.000.00.00.H56	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
5	1.004901.000.00.00.H56	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
6	1.005010.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
7	1.005377.000.00.00.H56	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
8	1.005378.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
9	1.004982.000.00.00.H56	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
10	2.001973.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
11	1.005121.000.00.00.H56	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
12	2.002120.000.00.00.H56	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
13	2.002122.000.00.00.H56	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
14	1.005277.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
15	2.002123.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
16	1.005280.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	3	2	33%
		Lĩnh vực Quản lý Giá (2 TTHC)				
1	1.007.245	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp huyện	Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
2	1.007.244	Đăng ký giá của các cá nhân thuộc phạm vi cấp huyện	Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	15	10	33%
		Lĩnh vực quản lý công sản (16 TTHC)				
1	1.005435.000.00.00.H56	Mua hóa đơn lẻ	Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
2	1.005434.000.00.00.H56	Mua quyển hóa đơn	Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	5	3	40%
3	1.006.772	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
4	1.006.770	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
5	1.006.768	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
6	1.006.767	Quyết định tiêu huỷ tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
7	1.006.765	Quyết định thanh lý tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
8	1.006.764	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
9	1.006.762	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	7	4	43%
10	1.006.761	Quyết định bán tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
11	1.006.758	Quyết định điều chuyển tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
12	1.006.755	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
13	1.006.752	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước (cấp huyện).	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
14	1.006.750	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
15	1.006.747	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
16	1.006.742	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư (cấp huyện)	Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%
		Lĩnh vực: Hội, tổ chức phi chính phủ (01 TTHC)				
1	1.003841.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	30	15	50%

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)	*Thời gian giảm còn (ngày)*	*Tỷ lệ thời gian giảm còn (%)*
		Lĩnh vực: Tôn giáo (03 TTHC)				
1	1.001199.000.00.00.H56	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	25	17	32%
2	1.001204.000.00.00.H56	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	25	17	32%
3	1.001212.000.00.00.H56	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	25	17	32%
		Lĩnh vực: Thi đua, Khen thưởng (9 TTHC)				
1	2.000356.000.00.00.H56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
2	2.000364.000.00.00.H56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
3	1.000804.000.00.00.H56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	10	50%
4	2.000374.000.00.00.H56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
5	2.000385.000.00.00.H56	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
6	1.000843.000.00.00.H56	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
7	2.000402.000.00.00.H56	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
8	2.000414.000.00.00.H56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
9	1.007.064	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa.	Quyết định số 5012/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	20	14	30%
		Tổng cộng: 182 TTHC				